CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 178/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 12 Điều 8 Luật số 90/2025/QH15, gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung); tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch; tài sản kết cấu hạ tầng đô thị; tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; tài sản kết cấu hạ tầng đê điều; tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão và tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

Căn cứ chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực hạ tầng tương ứng với tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này, bộ quản lý chuyên ngành quy định, công bố, điều chỉnh danh mục chi tiết kèm theo đơn vị tính và các thông số cơ bản của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình.

2. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này giao cho doanh nghiệp theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp). Việc quản lý, sử dụng, khai thác và chế độ báo cáo đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan và quy định tại khoản 8 Điều 37 Nghị định này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này do đối tượng khác (ngoài các đối tượng được giao tài sản quy định tại Nghị định này) quản lý, tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đã bán, chuyển nhượng, tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng hình thành từ nguồn vốn hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng hải và hàng không), thuỷ lợi, cấp nước sạch, hạ tầng thương mại là chợ, công viên, cây xanh. Việc quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, Nghị định số 287/2025/NĐ-CP ngày 05

tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ, Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này đang được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, trừ trường hợp được điều chỉnh sang chế độ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định này.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng văn hoá, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch là khu liên hợp thể thao, bảo tàng, nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hoá, trung tâm triển lãm, sân vận động, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão và các loại hạ tầng cụ thể khác do bộ quản lý chuyên ngành quy định đang quản lý, sử dụng theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu chuyển sang chế độ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thì sau khi thực hiện chuyển chế độ quản lý theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định này, việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng, gồm:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương là cơ quan, tổ chức trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi là bộ) quản lý chuyên ngành, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (sau đây gọi là Bộ trưởng) quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật chuyên ngành về hạ tầng trong phạm vi cả nước.

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh là cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về hạ tầng.

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành hạ tầng cấp xã là Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Đối tượng thực hiện kế toán, quản lý, lưu trữ hồ sơ, bảo trì, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng và các nội dung khác theo phân cấp, ủy quyền, giao của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và các phương thức chuyển giao quyền khai thác khác đối với tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật.

6. Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý là tài sản do các bộ, cơ quan trung ương đầu tư, quản lý và các tài sản do bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác điều chuyển, chuyển giao về bộ, cơ quan trung ương.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý là tài sản do địa phương đầu tư, quản lý và tài sản do bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác điều chuyển, chuyển giao về địa phương.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ các công trình quốc phòng và khu quân sự.

4. Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến an ninh quốc gia là tài sản thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

5. Bộ quản lý chuyên ngành là bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng tham mưu, giúp Chính phủ quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

6. Pháp luật chuyên ngành về hạ tầng quy định tại Nghị định này là hệ thống các quy phạm pháp luật quy định về quy hoạch, quy mô, cấp, hạng, loại công trình, tuổi thọ công trình, quản lý vận hành, dịch vụ được cung cấp từ hạ tầng do các bộ quản lý chuyên ngành ban hành hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành để quy định áp dụng hoặc điều chỉnh cho loại hạ tầng đó.

7. Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng để thực hiện quản lý theo quy định tại Nghị định này gồm danh sách các tài sản kết cấu hạ tầng và các chỉ tiêu, thông tin theo mẫu quy định.

8. Trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là phương thức đối tượng được giao quản lý tài sản tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông qua việc cung cấp dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ, dịch vụ khác liên quan và tổ chức quản lý vận hành tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan.

9. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước (thông qua đối tượng được giao quản lý tài sản) chuyển giao quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân thực hiện trong một thời gian nhất định theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

10. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước (thông qua đối tượng được giao quản lý tài sản) chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng. Tổ chức, cá nhân nhận thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện cung cấp các dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

11. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước (thông qua đối tượng được giao quản lý tài sản) chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hiện có gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho tổ chức theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng. Tổ chức nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện cung cấp các dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

Điều 4. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (sau đây gọi là cơ quan quản lý tài sản):

a) Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương, gồm:

Cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này (đối với tài sản do bộ quản lý chuyên ngành quản lý).

Cơ quan thuộc bộ, cơ quan trung ương (đối với tài sản do bộ, cơ quan trung ương không phải là bộ quản lý chuyên ngành quản lý).

b) Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh là cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

c) Cơ quan quản lý tài sản cấp xã là cơ quan chuyên môn về hạ tầng cấp xã (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân cấp xã quản lý nhà nước về hạ tầng).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (sau đây gọi là đơn vị quản lý tài sản), gồm:

a) Đơn vị quản lý tài sản ở trung ương là đơn vị sự nghiệp trực thuộc bộ quản lý chuyên ngành, bộ, cơ quan trung ương (sau đây gọi là bộ, cơ quan trung ương).

b) Đơn vị quản lý tài sản ở địa phương (gồm đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh và đơn vị quản lý tài sản cấp xã) là đơn vị sự nghiệp thuộc cấp tỉnh và cấp xã.

3. Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp khác có vốn nhà nước được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (sau đây gọi là doanh nghiệp quản lý tài sản).

4. Đối tượng khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng (nếu có).

Điều 5. Nguồn tài sản kết cấu hạ tầng để giao cho đối tượng được giao quản lý tài sản

1. Tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý hiện có tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có văn bản giao cho đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước.

4. Tài sản kết cấu hạ tầng do các đối tượng không phải là đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định này quản lý, mà đối tượng đang quản lý tài sản có nhu cầu điều chuyển tài sản cho đối tượng quản lý tài sản quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Xác định đối tượng được giao quản lý và hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý tài sản

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý được giao cho đối tượng quản lý tài sản ở trung ương.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý được giao cho đối tượng quản lý tài sản ở địa phương.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho đối tượng quản lý tài sản theo các hình thức sau:

a) Giao tài sản kết cấu hạ tầng cho cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này theo hình thức tăng tài sản.

b) Giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này theo hình thức tăng tài sản.

c) Giao tài sản kết cấu hạ tầng cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đảm bảo phù hợp với lĩnh vực Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

d) Giao tài sản kết cấu hạ tầng cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ về hiện vật, giá trị; được tính hao mòn, trích khấu hao tài sản và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này được thực hiện đối với toàn bộ hoặc một phần của từng tài sản kết cấu hạ tầng. Trường hợp xử lý, khai thác một phần của từng tài sản thì phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại, không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Khi thực hiện giao quản lý, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này, trường hợp tài sản có liên quan đến quốc phòng phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng; trường hợp tài sản có liên quan đến an ninh quốc gia phải có ý kiến của Bộ Công an; trường hợp tài sản không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia thì bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quản lý tài sản, đơn vị quản lý tài sản, doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm xác định khi thực hiện việc giao, khai thác, xử lý tài sản. Việc có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong trường hợp tài sản có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia và việc xác định tài sản không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản này được thực hiện bằng văn bản và thể hiện trong hồ sơ khi thực hiện việc giao, khai thác, xử lý tài sản.

4. Trường hợp thực hiện xử lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này mà làm ảnh hưởng đến các tài sản kết cấu hạ tầng khác có liên quan thì phải có ý kiến của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đó và phải có giải pháp, xác định rõ trách nhiệm để khắc phục.

5. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán theo quy định; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

6. Việc quản lý, sử dụng và nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với đất, mặt nước gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp thu hồi đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc thu hồi đất gắn với tài sản, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và việc xử lý đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Việc sử dụng quỹ đất, mặt nước để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật khác có liên quan.

7. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng được sử dụng theo nhiều công năng (vừa sử dụng làm hạ tầng này vừa sử dụng vào mục đích làm hạ tầng khác, tài sản khác) thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương thì bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao quản lý tài sản theo quy định như sau:

a) Giao cho từng đối tượng quản lý theo nguyên tắc: Tài sản giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định này thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định này; tài sản giao cho đối tượng quản lý tương ứng với hạ tầng khác, tài sản khác thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản áp dụng đối với đối tượng quản lý tương ứng với hạ tầng khác, tài sản khác.

b) Giao cho một đối tượng được giao quản lý để quản lý toàn bộ tài sản. Căn cứ tình hình thực tế, yêu cầu quản lý, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng chế độ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản nhưng phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các công năng của tài sản.

8. Tài sản kết cấu hạ tầng có giá trị lớn và có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hỏa hoạn và các nguyên nhân bất khả kháng khác gây ra được mua bảo hiểm để chủ động đối phó có hiệu quả và chuyển giao rủi ro theo quy định tại Điều 111 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 186/2025/NĐ-CP), pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật có liên quan. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc mua bảo hiểm cho rủi ro bão, lũ lụt đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

9. Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng có quy định giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng khác (ngoài các đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị định này) thì việc giao tài sản, việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản giao cho đối tượng khác đó được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

Chương II
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO CHO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Mục 1
GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 8. Phạm vi và hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này theo hình thức ghi tăng tài sản như sau:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở trung ương được giao quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý.

b) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương (gồm: Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã) được giao quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý.

2. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được giao theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Nghị định này, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp cơ quan quản lý tài sản phân cấp hoặc ủy quyền hoặc giao cho các tổ chức hành chính trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện kế toán, quản lý hồ sơ, lưu trữ hồ sơ, bảo trì, kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng và các nội dung khác (nếu có) thì phải được bộ, cơ quan trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý), Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với tài sản thuộc cấp xã quản lý) đồng ý bằng văn bản và phải có văn bản của cơ quan quản lý tài sản quy định rõ nội dung phân cấp hoặc ủy quyền hoặc giao và quy trình nội bộ để đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

3. Việc giao tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có văn bản giao cho cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này quản lý.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này quản lý thì thẩm quyền, thủ tục giao, điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước:

a) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án và đối tượng thụ hưởng là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, chủ đầu tư, chủ dự án, ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho đối tượng thụ hưởng (cơ quan, đơn vị quản lý tài sản); không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án nhưng đối tượng thụ hưởng không phải là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì xử lý như sau:

Nếu đối tượng thụ hưởng là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội thì sau khi đối tượng thụ hưởng tiếp nhận tài sản, thực hiện việc điều chuyển tài sản từ đối tượng thụ hưởng sang bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này; việc điều chuyển được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này;

Nếu đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không phải là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội thì đối tượng thụ hưởng thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có nhu cầu điều chuyển tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

c) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt không xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao hoặc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng cho cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định về xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do các đối tượng không phải là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này quản lý mà đối tượng đang quản lý có nhu cầu điều chuyển tài sản sang bộ, cơ quan trung ương hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan chưa có quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản thì được áp dụng thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản quy định tại Nghị định này để quyết định và thực hiện điều chuyển tài sản.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định giao đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định giao đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 10. Trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng

1. Bộ, cơ quan trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chỉ đạo thực hiện rà soát, thống kê toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng do các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý đang quản lý hoặc tạm quản lý (bao gồm cả trường hợp tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà đầu tư chuyển giao cho Nhà nước theo quy định mà không phải thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản); trên cơ sở đó, thực hiện phân loại như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đã có văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này quản lý thì cơ quan, đơn vị được tiếp tục quản lý, sử dụng và khai thác tài sản; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này đang quản lý nhưng chưa có văn bản giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng tạm giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này quản lý.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng đã giao hoặc tạm giao cho đối tượng khác (không phải là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này) quản lý, trừ tài sản kết cấu hạ tầng do doanh nghiệp quản lý tài sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng được điều chuyển về bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 5, khoản 6 Điều 8 Nghị định này.

Phạm vi rà soát, thống kê, phân loại tài sản quy định tại khoản này không bao gồm các tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này và tài sản công do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Căn cứ kết quả rà soát, thống kê, phân loại tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với các tài sản kết cấu hạ tầng có đối tượng quản lý là cơ quan, đơn vị thì cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương (đối với tài sản do bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan được bộ, cơ

quan trung ương giao nhiệm vụ (đối với tài sản do bộ, cơ quan trung ương không phải là bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương, cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh về việc đề nghị giao tài sản: bản chính.

b) Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên - nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của bộ, cơ quan trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý); cơ quan, đơn vị dự kiến được giao quản lý tài sản: bản chính.

c) Danh mục tài sản đề nghị giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này do cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương, cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh lập: bản chính.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao; trường hợp không có hồ sơ pháp lý về tài sản hoặc có hồ sơ pháp lý về tài sản nhưng bị mất hoặc thất lạc, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản có văn bản xác nhận về tình trạng hồ sơ của tài sản và chịu trách nhiệm về việc xác nhận của mình trong trường hợp này: bản chính.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đối với trường hợp thuộc thẩm quyền.

4. Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản.

b) Danh mục tài sản giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

c) Hình thức giao tài sản: Ghi tăng tài sản.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Căn cứ Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan đối với tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản như quy định tại điểm b khoản này.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản (Bên giao) thực hiện bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (Bên nhận) đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này.

Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

6. Việc điều chỉnh sang chế độ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trình tự, thủ tục chuyển như sau:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng là đối tượng được giao quản lý tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định này mà đang quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo chế độ quản lý sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, khi có nhu cầu điều chỉnh chế độ quản lý tài sản, lập 01 bộ hồ sơ, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản: bản chính;

Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương (đối với tài sản do bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ (đối với tài sản do bộ, cơ quan trung ương không phải là bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý): bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị điều chỉnh; lý do điều chỉnh (trong đó thuyết minh về sự phù hợp của việc chuyển sang áp dụng chế độ quy định tại Nghị định này): bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh sang áp dụng chế độ quy định tại Nghị định này hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chỉnh chế độ quản lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản được điều chỉnh sang áp dụng chế độ quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định tại Nghị định này;

Danh mục tài sản điều chỉnh; lý do điều chỉnh;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Kinh phí tổ chức thực hiện việc rà soát, thống kê, phân loại và giao quản lý tài sản được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền giao tài sản cho chính quyền cấp xã thì cơ quan chuyên môn về hạ tầng cấp xã thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về hạ tầng cấp tỉnh quy định tại Điều này.

Mục 2
HỒ SƠ QUẢN LÝ, KẾ TOÁN, NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ, TÍNH HAO MÒN, TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 11. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; hồ sơ pháp lý về đất, mặt nước gắn với tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật tương ứng (nếu có).

b) Báo cáo kê khai; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này.

c) Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ về tài sản theo quy định đối với các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ đối với các hồ sơ đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp, cải tạo tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp chủ đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt không phải là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thì chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ dự án (quyết định phê duyệt, điều chỉnh dự án, dự toán, phê duyệt giá trị quyết toán dự án và hồ sơ khác có liên quan (nếu có)) cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan làm căn cứ để cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quản lý hồ sơ, kế toán tài sản.

Điều 12. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng có kết cấu độc lập hoặc một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định là một đối tượng ghi sổ kế toán. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan, đơn vị quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan, đơn vị.

Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

Việc kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm:

a) Mở sổ và thực hiện kế toán tài sản kết cấu hạ tầng (hoặc kế toán tổng hợp trên cơ sở kế toán chi tiết của các tổ chức hành chính, đơn vị được phân cấp hoặc ủy quyền hoặc giao thực hiện công tác kế toán quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này) theo quy định của pháp luật về kế toán.

b) Thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng được xác định theo nguyên tắc:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đã có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản thì sử dụng giá trị đã có để ghi sổ kế toán. Các tài sản chưa có thông tin về nguyên giá và giá trị còn lại được thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được mua sắm, đầu tư xây dựng mới thì nguyên giá để ghi sổ kế toán là giá trị mua sắm, giá trị đầu tư xây dựng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định. Trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư được quyết toán chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (số lượng, dự toán chi tiết, tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tài sản trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán sau khi điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau: Giá trị thẩm tra quyết toán; giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A - B); giá trị dự toán dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh); giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh).

Khi sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư theo thẩm định quyết toán, đề nghị quyết toán, theo bảng tính quyết toán A - B hoặc theo tổng mức đầu tư dự án, dự toán dự án là giá trị chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá tạm tính của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (như: số lượng, dự toán chi tiết, tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng…).

Trong trường hợp sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (là chủ đầu tư thực hiện dự án) thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định. Trường hợp chủ đầu tư dự án không phải

là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thì chủ đầu tư có trách nhiệm gửi văn bản phê duyệt quyết toán cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản để thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền thì nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản được xác định căn cứ vào nguyên giá, giá trị còn lại ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển.

d) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng không có thông tin để xác định giá trị tài sản theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì xử lý như sau:

Trường hợp có tài sản kết cấu hạ tầng cùng loại tương đương (về quy mô, cấp kỹ thuật, thời gian đưa vào sử dụng) và tài sản tương đương đó đã được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán thì sử dụng giá trị của tài sản tương đương để xác định giá trị tài sản;

Trường hợp không có tài sản kết cấu hạ tầng cùng loại tương đương hoặc có tài sản kết cấu hạ tầng cùng loại tương đương nhưng tài sản tương đương đó chưa được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản này thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá tài sản theo quy định của pháp luật về giá làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản hoặc thành lập Hội đồng xác định nguyên giá tài sản. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và được tính vào nguyên giá của tài sản.

đ) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng trong quá trình sử dụng thực hiện kiểm kê phát hiện thừa thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa vào sử dụng, giá trị ghi sổ kế toán được xác định tương ứng theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

e) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đặc thù theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và thực tế không thể xác định được nguyên giá thì quy ước nguyên giá của tài sản đó là 01 đồng; cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm hạch toán riêng phần giá trị nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt trên sổ kế toán của cơ quan, đơn vị theo quy định.

g) Các trường hợp khác, việc xác định nguyên giá được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thực hiện nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế khi bảo trì công trình.

d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình.

đ) Bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

5. Giá trị của tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Nghị định này được sử dụng để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Nguyên tắc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng phải được tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Đơn vị quản lý tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thì phải thực hiện trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật thì phải thực hiện trích khấu hao.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị quản lý không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản này thì thực hiện tính hao mòn.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng đặc thù quản lý về mặt hiện vật và giá trị theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12 Nghị định này thì không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho cơ quan, đơn vị quản lý quy định tại Điều 8 Nghị định này phải được lập hồ sơ tài sản để quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng xác định là tài sản cố định là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn số theo quy định về sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn tại pháp luật về kế toán.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn, khấu hao theo quy định thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và tính hao mòn cho đến khi được xử lý theo quy định; không phải thực hiện trích khấu hao.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục sử dụng được thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và không phải tính hao mòn, trích khấu hao.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng sau đó thuộc trường hợp phải thay đổi nguyên giá theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này thì phải tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định, không phải trích khấu hao trong thời gian chuyển nhượng quyền thu phí, cho thuê quyền khai thác tài sản.

6. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hoặc phương thức khai thác khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng mà phải chuyển giao quyền khai thác tài sản cho đối tượng khác thì trong thời gian chuyển nhượng quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (bên chuyển nhượng hoặc bên chuyển giao):

a) Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản.

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định và phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng hoặc chuyển giao trên sổ kế toán và theo dõi trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn), cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật; xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định để thực hiện quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Nghị định này, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

7. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì trong thời gian bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản:

a) Có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản; chỉ tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án và theo dõi trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

c) Khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo quy định, xác định lại giá trị còn lại của tài sản theo quy định để thực hiện quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Nghị định này.

8. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm và kiểm kê theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định.

9. Bộ Tài chính quy định việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng. Căn cứ các quy định của Bộ Tài chính về việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng, trường hợp cần thiết, các bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể để tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng tương ứng với phạm vi quản lý nhà nước về hạ tầng của mình.

Mục 3
BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH THUỘC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH TÀI SẢN TRONG THỜI GIAN NÂNG CẤP, CẢI TẠO, MỞ RỘNG

Điều 14. Bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng

1. Công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng phải được bảo trì nhằm bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng, khai thác tài sản.

2. Kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đối với trường hợp bố trí kinh phí bảo trì từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

4. Việc tổ chức thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, pháp luật khác có liên quan.

5. Trong quá trình bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi từ việc bảo trì thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nghị định này.

6. Trường hợp chuyển nhượng quyền thu phí, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, chuyển giao quyền khai thác tài sản cho đối tượng khác mà trong Hợp đồng quy định trách nhiệm của Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí, Bên thuê quyền khai thác, Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác, Bên nhận chuyển giao tài sản thực hiện bảo trì công trình thì Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí, Bên thuê quyền khai thác, Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác, Bên nhận chuyển giao tài sản có trách nhiệm thực hiện bảo trì theo quy định của pháp luật và Hợp đồng đã ký bằng nguồn kinh phí của mình.

Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có) trong trường hợp này do Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí, Bên thuê quyền khai thác, Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác, Bên nhận chuyển giao tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng có quy định khác về việc bảo trì thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Điều 15. Quản lý, vận hành tài sản kết cấu hạ tầng trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

1. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng hiện có được đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng hiện có) thì việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thì căn cứ dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt:

a) Bộ, cơ quan trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án trong thời gian thực hiện đầu tư. Việc tạm bàn giao tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời gian tạm bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng cho chủ đầu tư dự án, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm quản lý, kế toán tài sản; chủ đầu tư có trách nhiệm bảo đảm việc hoạt động cung cấp dịch vụ bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng trong thời gian thực hiện đầu tư, trong đó, có trách nhiệm bảo trì công trình thuộc tài sản trong trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có kinh phí bảo trì công trình thuộc tài sản; trong trường hợp này, không bố trí kinh phí bảo trì công trình thuộc tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trong thời gian tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án.

c) Sau khi dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao lại tài sản, phần giá trị tăng thêm của tài sản do thực hiện dự án và hồ sơ dự án (quyết định phê duyệt, điều chỉnh dự án, dự toán, phê duyệt giá trị quyết toán dự án và hồ sơ khác có liên quan (nếu có)) theo quy định của pháp luật cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản để thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

Mục 4
KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 16. Phương thức và nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

b) Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng.

c) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

d) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

đ) Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng có quy định phương thức khai thác khác (ngoài các phương thức quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này) thì việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (gồm cả việc quản lý, sử dụng số tiền thu được) được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng đó.

2. Trường hợp áp dụng phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này mà phải thuê tư vấn lập đề án khai thác tài sản thì chi phí thuê tư vấn lập đề án khai thác tài sản được tạm ứng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản và được trừ vào tiền thu được từ khai thác tài sản. Việc lựa chọn đơn vị tư vấn để lập đề án khai thác tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gồm:

a) Phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Tiền thu từ giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng, các khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật và các dịch vụ khác quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều này, các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 17 Nghị định này.

c) Tiền thu từ chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

d) Các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Trường hợp sử dụng tạm thời một phần tài sản kết cấu hạ tầng để tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội hoặc các hoạt động khác theo quy định của pháp luật thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan; không thực hiện việc khai thác theo quy định tại Nghị định này.

b) Trường hợp sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 66.10/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; không thực hiện việc khai thác theo quy định tại Nghị định này.

c) Trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) thì việc xây dựng, lắp đặt các công trình này trên tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông, pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan, không thực hiện việc khai thác theo quy định tại Nghị định này. Riêng việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho phép xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

d) Trường hợp cần thiết sử dụng một phần tài sản kết cấu hạ tầng kết hợp với tài sản khác nhằm nâng cao hiệu quả khai thác của các tài sản được kết hợp với nhau (sau đây gọi là khai thác hỗn hợp) theo đề nghị khai thác hỗn hợp của bộ, ngành, địa phương khác (Bên đề xuất khai thác hỗn hợp) thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Bên có tài sản kết cấu hạ tầng) quyết định việc khai thác hỗn hợp đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật khác có liên quan đến tài sản đó. Trong thời gian khai thác hỗn hợp, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng, Bên có tài sản kết cấu hạ tầng và Bên đề xuất khai thác hỗn hợp có trách nhiệm phối hợp đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng, yêu cầu khác theo quy định của pháp luật và xác định cụ thể trách nhiệm của các bên liên quan (trong đó có trách nhiệm bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng). Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác hỗn hợp của Bên có tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

5. Trường hợp nhượng quyền để kinh doanh, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M) theo quy định của pháp luật thì trong thời gian thực hiện hợp đồng, việc nhượng quyền để kinh doanh, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; không thực hiện việc khai thác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác

1. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản thông qua việc cung cấp dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng, các dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng, các dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng tương ứng với từng loại tài sản kết cấu hạ tầng tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều này; không phải lập đề án khai thác tài sản.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất:

a) Việc cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh và nghĩa vụ tài chính về đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất.

b) Dịch vụ chính: Cho thuê hạ tầng, dịch vụ liên quan cùng với việc cho thuê, cho thuê lại đất để phục vụ hoạt động của tổ chức, cá nhân trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất.

c) Dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ: Dịch vụ ăn uống, trông, giữ xe cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, làm việc; vị trí lắp đặt máy rút tiền tự động, máy bán hàng tự động; vị trí lắp đặt màn hình led, tấm pano phục vụ thông tin, tuyên truyền, trạm sạc pin điện thoại công cộng, trạm sạc pin phương tiện giao thông.

3. Đối với hạ tầng khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

a) Việc cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh và nghĩa vụ tài chính về đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Dịch vụ chính: Vận hành, khai thác các hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hệ thống công trình hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ: Các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; các dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động công nghệ cao, đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Đối với hạ tầng công nghiệp công nghệ số:

a) Việc cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để đầu tư, xây dựng cơ sở nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung quốc gia về công nghệ số, cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, trung tâm dữ liệu, khu công nghệ số tập trung, hạ tầng công nghiệp công nghệ số thiết yếu, dùng chung khác và nghĩa vụ tài chính về đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

b) Dịch vụ chính: Vận hành, khai thác các hạng mục của tài sản kết cấu hạ tầng công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật công nghiệp, công nghệ số, gồm: Cơ sở nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung quốc gia về công nghệ số, cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, trung tâm dữ liệu, khu công nghệ số tập trung, hạ tầng công nghiệp công nghệ số thiết yếu, dùng chung khác.

c) Dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ: Các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; các dịch vụ cho hoạt động công nghệ số, cung cấp thiết bị và phần mềm đi kèm dùng chung cho nghiên cứu, ươm tạo, thử nghiệm, kiểm thử, đo kiểm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; cung cấp không gian làm việc và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

5. Đối với hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch:

a) Dịch vụ chính: Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm để tổ chức các lễ hội, các buổi biểu diễn, trình diễn văn hóa nghệ thuật, các hội thi, các sự kiện liên quan đến hoạt động thể thao, khu du lịch, điểm du lịch và các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về văn hóa, thể thao, du lịch và pháp luật có liên quan.

b) Dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ: Các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; dịch vụ cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về văn hóa, thể thao và du lịch; dịch vụ phục vụ giới thiệu, quảng bá văn hóa, thể thao, du lịch; nhà lưu trú cho diễn viên, vận động viên và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về văn hóa, thể thao, du lịch và pháp luật có liên quan.

6. Đối với hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường:

a) Dịch vụ chính: Vận hành, khai thác các hạng mục thuộc hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

b) Dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ: Các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này và các dịch vụ theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

7. Đối với hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão:

a) Dịch vụ chính: Vận hành, khai thác các hạng mục thuộc hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão theo quy định của phát luật về thủy sản.

b) Dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ: Các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ về thủy sản; cơ sở vật chất phục vụ giới thiệu, quảng bá về lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

8. Đối với hạ tầng đê điều:

a) Dịch vụ chính: Thực hiện việc ngăn nước lũ của sông hoặc ngăn nước biển theo quy định của pháp luật về đê điều.

b) Dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều.

9. Đối với hạ tầng đô thị, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông:

a) Dịch vụ chính: Vận hành, khai thác các hạng mục thuộc hạ tầng đô thị, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về thương mại, pháp luật về thông tin và truyền thông và pháp luật có liên quan.

b) Dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ: Các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này và các dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về thương mại, pháp luật về thông tin và truyền thông và pháp luật có liên quan.

10. Đối với hạ tầng khác: Dịch vụ chính, dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

11. Ngoài các dịch vụ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này, căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước, Bộ quản lý chuyên ngành quy định dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và các dịch vụ khác liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về hạ tầng của mình.

12. Xác định giá cung cấp và quy chế cung cấp các dịch vụ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này:

a) Đối với các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

b) Đối với các dịch vụ không thuộc danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá nhưng đã có quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng về việc xác định giá dịch vụ thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

c) Đối với các dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản xem xét, áp dụng nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do Nhà nước quy định để định giá, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức thực hiện việc khai thác tài sản. Giá dịch vụ quy định tại điểm này phải được công khai theo quy định của pháp luật.

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm ban hành quy chế cung cấp các dịch vụ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này để thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch, hiệu quả, không gây thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

13. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác sản kết cấu hạ tầng được thực hiện cơ chế giao khoán công việc như sau:

a) Việc giao khoán công việc theo quy định tại khoản này chỉ áp dụng đối với tài sản do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã quản lý; không áp dụng đối với tài sản do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở trung ương, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh trực tiếp tổ chức khai thác. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc thực hiện cơ chế giao khoán công việc.

b) Việc giao khoán được thực hiện đối với một hoặc một số công việc của quá trình vận hành, khai thác tài sản sau đây:

Vận hành tài sản;

Bảo trì tài sản;

Các công việc khác có liên quan đến vận hành, khai thác tài sản.

c) Việc giao khoán vận hành, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại điểm b khoản này được thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công việc giao khoán, đơn giá giao khoán cho từng công việc trong quá trình vận hành, khai thác tài sản quy định tại điểm b khoản này;

Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã có trách nhiệm: Lựa chọn tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận khoán theo hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ký hợp đồng giao khoán theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán kinh phí khoán theo hợp đồng ký kết, giải quyết các tranh chấp, vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

14. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng được sử dụng để cung cấp dịch vụ khác theo quy định của pháp luật (không phải là dịch vụ quy định tương ứng với từng loại tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này) nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản được cung cấp dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ đó, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng.

15. Trong quá trình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nghị định này.

Điều 18. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

1. Phạm vi tài sản được chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng là tài sản kết cấu hạ tầng hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng được thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng không áp dụng đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

3. Thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được xác định phù hợp với từng tài sản hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng và được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

4. Thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý.

5. Lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 4 Điều này:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở trung ương lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 4 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng: bản chính;

Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 4 Điều này xem xét, phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng.

6. Lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 4 Điều này:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 4 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản: bản chính;

Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 4 Điều này xem xét, phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng.

7. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản gồm:

a) Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

b) Danh mục tài sản chuyển nhượng quyền thu phí theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

d) Phương thức thực hiện chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản: Đấu giá.

đ) Điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

e) Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

g) Quy định về việc ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo hợp đồng).

h) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu.

i) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

k) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ.

l) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

m) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

8. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện việc xác định giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

b) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản còn phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng (nếu có).

9. Ký hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản (cơ quan, đơn vị quản lý tài sản).

b) Thông tin của Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản (tổ chức, cá nhân trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản chuyển nhượng quyền thu phí theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

đ) Doanh thu khai thác tài sản từng năm trong thời hạn chuyển nhượng trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Số tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản (theo giá trúng đấu giá).

g) Thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản: Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng có quy định về thời hạn thanh toán thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng không có quy định về thời hạn thanh toán thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù của tài sản, giá trị hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí tài sản để quyết định cụ thể thời hạn thanh toán nhưng tối đa là 12 tháng, số lần thanh toán tối đa là 03 lần tương ứng với giá trị cụ thể của từng lần thanh toán.

h) Thực hiện ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo hợp đồng): Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù việc khai thác của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng để xem xét quyết định đối với từng trường hợp việc ký quỹ hoặc bảo lãnh theo quy định của pháp luật để đảm bảo trách nhiệm thực hiện hợp đồng và các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng của Bên nhận chuyển nhượng.

i) Trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản bàn giao quyền khai thác cho Bên nhận chuyển nhượng; thời hạn Bên nhận chuyển nhượng bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên chuyển nhượng.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu:

Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù của từng loại hạ tầng, quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng để quy định cụ thể mức biến động tăng giữa doanh thu khai thác và doanh thu đối chiếu nhưng không vượt quá 125% doanh thu đối chiếu làm căn cứ để quy định mức nộp bổ sung của Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng.

Mức nộp bổ sung không thấp hơn 50% phần doanh thu tăng thêm vượt quá tỷ lệ % nêu trên.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan; trong đó quy định cụ thể nghĩa vụ Bên nhận chuyển nhượng phải thực hiện nếu Bên nhận chuyển nhượng vi phạm quy định về bàn giao lại tài sản cho Bên chuyển nhượng.

p) Xử lý trường hợp trong thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

10. Quyền của Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Tổ chức thực hiện khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

b) Quyết định phương thức, biện pháp khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và hợp đồng ký kết.

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích bị xâm phạm.

d) Được thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và các khoản thu từ cung cấp dịch vụ khác liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

đ) Được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng cho tài sản nhận chuyển nhượng quyền thu phí bằng nguồn kinh phí của Bên nhận chuyển nhượng để phục vụ mục đích quản lý, khai thác, nếu được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này chấp thuận. Sau khi kết thúc hợp đồng, Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản phải chuyển giao nguyên trạng tài sản bao gồm cả hạng mục công trình đã được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng (nếu có) cho Bên chuyển nhượng và không được bồi hoàn.

e) Được thế chấp quyền thu phí tài sản của thời gian còn lại cho bên cho vay theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

11. Nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bảo vệ tài sản nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng (bao gồm cả đất, mặt nước gắn công trình, hạng mục công trình); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép tài sản và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên chuyển nhượng để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của tài sản; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho tài sản, góp vốn, cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác bằng tài sản.

c) Thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

d) Thanh toán tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản (bao gồm cả khoản tiền nộp bổ sung (nếu có) quy định tại điểm l khoản 9 Điều này) đầy đủ, đúng hạn theo quy định; trường hợp quá thời hạn thanh toán theo quy định mà Bên nhận chuyển nhượng chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ thì phải nộp phạt hợp đồng; mức nộp phạt hợp đồng quy định tại điểm này bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền phải nộp (số tiền chậm thanh toán), thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày số tiền được thanh toán đầy đủ cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản theo hợp đồng đã ký kết.

Thời hạn nộp tiền cụ thể và quy định việc nộp tiền chậm nộp phải được quy định cụ thể tại hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí.

đ) Hằng năm, báo cáo doanh thu từ việc khai thác tài sản nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc Báo cáo quyết toán được xét duyệt, thẩm định hoặc Quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định, gửi Bên chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản; cùng Bên chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản giải quyết các vướng mắc phát sinh.

g) Giao lại tài sản khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí và các trường hợp quy định tại khoản 16, khoản 17 Điều này.

h) Định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của hợp đồng ký kết phải thông báo cho Bên chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản về tình trạng của tài sản, bảo đảm hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng.

i) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

12. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng, cơ quan được giao nhiệm vụ có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

13. Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

14. Khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng theo hợp đồng, Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm:

a) Chuyển giao lại quyền thu phí sử dụng tài sản cho Bên chuyển nhượng kể từ ngày kết thúc thời hạn theo hợp đồng hoặc kết thúc thời hạn kéo dài của hợp đồng quy định tại khoản 18 Điều này (nếu có), kể cả trường hợp chưa hoàn thành việc thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại tài sản cho Bên chuyển nhượng.

b) Phối hợp với Bên chuyển nhượng thực hiện kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản; việc kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình để khắc phục các hư hại của tài sản (nếu có).

d) Phối hợp với Bên chuyển nhượng thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành khắc phục các hư hại của tài sản (nếu có), hoàn thành việc thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản (bao gồm cả tiền nộp bổ sung (nếu có) quy định tại điểm l khoản 9 Điều này) và Bên nhận chuyển nhượng có văn bản cam kết tài sản không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện các biện pháp đảm bảo nghĩa vụ nợ khác theo quy định của pháp luật về dân sự.

đ) Xử lý tiền ký quỹ bảo lãnh ngân hàng theo quy định tại điểm h khoản 9 Điều này.

15. Khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng theo hợp đồng, Bên chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên nhận chuyển nhượng phải chuyển giao lại quyền thu phí theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều này.

b) Thực hiện việc bảo trì công trình thuộc tài sản kể từ thời điểm Bên nhận chuyển nhượng chuyển giao lại quyền thu phí sử dụng tài sản theo quy định tại điểm a khoản này (trừ thời gian Bên nhận chuyển nhượng phải sửa chữa, bảo trì công trình để khắc phục các hư hại của tài sản theo quy định).

16. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn. Bên nhận chuyển nhượng được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền chuyển nhượng quyền thu phí đã nộp cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 9 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên nhận chuyển nhượng (nếu có) do Bên chuyển nhượng chủ trì, phối hợp với Bên nhận chuyển nhượng xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên chuyển nhượng để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

17. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng ký kết, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này và hợp đồng ký kết.

18. Trường hợp trong thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan. Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền nhận chuyển nhượng quyền thu phí đã nộp theo hợp đồng do không phát sinh nguồn thu trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng với thời gian phải bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản để thực hiện việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên nhận chuyển nhượng (nếu có) hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng do Bên chuyển nhượng xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản quy định tại khoản 4 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

Điều 19. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng được cho thuê quyền khai thác là tài sản kết cấu hạ tầng hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng hiện có.

2. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng không áp dụng đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ việc khai thác.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

3. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định phù hợp với từng tài sản hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng và được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.

4. Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý.

5. Việc lập, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này được thực hiện tương tự quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 18 Nghị định này. Riêng Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản gồm:

a) Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

b) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

d) Phương thức thực hiện cho thuê quyền khai thác tài sản: Đấu giá.

đ) Điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản.

e) Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (trả tiền hằng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê).

g) Thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.

h) Quy định về việc ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị tiền thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng).

i) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu trong trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

k) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản.

l) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ.

m) Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

n) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản là tổng số tiền thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 21 Nghị định này được tính cho toàn bộ thời hạn cho thuê quyền khai thác.

b) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản còn phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng (nếu có).

8. Ký hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản (cơ quan, đơn vị quản lý tài sản).

b) Thông tin của Bên thuê quyền khai thác tài sản (tổ chức, cá nhân trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

đ) Doanh thu khai thác tài sản từng năm trong thời hạn cho thuê trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Tiền thuê phải trả.

g) Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (trả tiền hằng năm hoặc một lần); thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.

Trong đó, nếu áp dụng hình thức thanh toán tiền thuê quyền khai thác một lần cho cả thời gian thuê: Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng có quy định về thời hạn thanh toán thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng. Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng không có quy định về thời hạn thanh toán thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù của tài sản, giá trị hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản để quyết định cụ thể thời hạn thanh toán nhưng tối đa là 12 tháng, số lần thanh toán tối đa là 03 lần tương ứng với giá trị cụ thể của từng lần thanh toán.

h) Thực hiện ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị tiền thuê theo hợp đồng): Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù việc khai thác của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng để xem xét, quyết định đối với từng trường hợp việc ký quỹ hoặc bảo lãnh theo quy định của pháp luật để đảm bảo trách nhiệm thực hiện hợp đồng và các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng của Bên nhận chuyển nhượng.

i) Trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên cho thuê bàn giao quyền khai thác tài sản cho Bên thuê; thời hạn Bên thuê bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu trong trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê:

Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù của từng loại hạ tầng, quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng để quy định cụ thể mức biến động tăng giữa doanh thu khai thác và doanh thu đối chiếu nhưng không vượt quá 125% doanh thu đối chiếu làm căn cứ để quy định mức nộp bổ sung của Bên thuê quyền khai thác tài sản.

Mức nộp bổ sung không thấp hơn 50% phần doanh thu tăng thêm vượt quá tỷ lệ % nêu trên.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan; trong đó quy định cụ thể nghĩa vụ Bên thuê quyền khai thác phải thực hiện nếu Bên thuê quyền khai thác vi phạm quy định về bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

p) Xử lý trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

9. Quyền của Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Tổ chức thực hiện khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

b) Quyết định phương thức, biện pháp khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và hợp đồng ký kết.

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

d) Được thu tiền cung cấp dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và các khoản thu từ cung cấp dịch vụ khác liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

đ) Được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng cho tài sản nhận thuê quyền khai thác bằng nguồn kinh phí của Bên thuê để phục vụ mục đích quản lý, khai thác, nếu được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này chấp thuận. Sau khi kết thúc hợp đồng, Bên thuê quyền khai thác tài sản phải chuyển giao nguyên trạng tài sản bao gồm cả hạng mục công trình đã được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng (nếu có) lại Bên cho thuê và không được bồi hoàn.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

10. Nghĩa vụ của Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bảo vệ tài sản nhận thuê quyền khai thác (bao gồm cả đất, mặt nước gắn công trình, hạng mục công trình); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép tài sản và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên cho thuê để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của tài sản; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho tài sản, góp vốn, cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự khác bằng tài sản.

c) Thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

d) Thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản (bao gồm cả khoản tiền nộp bổ sung (nếu có) theo quy định tại điểm l khoản 8 Điều này) đầy đủ, đúng hạn theo quy định; trường hợp quá thời hạn thanh toán theo quy định mà Bên thuê quyền khai thác tài sản chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ thì phải nộp phạt hợp đồng; mức nộp phạt quy định hợp đồng tại điểm này bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền phải nộp (số tiền chậm thanh toán), thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày số tiền được thanh toán đầy đủ cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản theo hợp đồng ký kết.

Thời hạn nộp tiền cụ thể và quy định việc nộp tiền chậm nộp phải được quy định cụ thể tại hợp đồng cho thuê quyền khai thác.

đ) Hằng năm, báo cáo doanh thu từ việc khai thác tài sản nhận thuê quyền khai thác kèm theo hồ sơ, chứng từ xác nhận theo quy định của pháp luật tương ứng với từng đối tượng thuê quyền khai thác tài sản gửi Bên cho thuê quyền khai thác tài sản.

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản; cùng Bên cho thuê quyền khai thác tài sản giải quyết các vướng mắc phát sinh (nếu có).

g) Giao lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê quyền khai thác tài sản và các trường hợp quy định tại khoản 15, khoản 16 Điều này.

h) Định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của hợp đồng ký kết phải thông báo cho Bên cho thuê quyền khai thác tài sản về tình trạng của tài sản, bảo đảm hoạt động bình thường của tài sản.

i) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

11. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, cơ quản quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng, cơ quan được giao nhiệm vụ có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

12. Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

13. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hợp đồng, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm:

a) Chuyển giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê kể từ ngày kết thúc thời hạn theo hợp đồng hoặc kết thúc thời hạn kéo dài của hợp đồng quy định tại khoản 17 Điều này (nếu có), kể cả trường hợp chưa hoàn thành việc thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

b) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản; việc kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản.

d) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản, hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản (bao gồm cả khoản tiền nộp bổ sung (nếu có) quy định tại điểm 1 khoản 8 Điều này) và Bên thuê có văn bản cam kết tài sản không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện các biện pháp đảm bảo nghĩa vụ nợ khác.

đ) Thực hiện bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

e) Xử lý tiền ký quỹ bảo lãnh ngân hàng theo quy định tại điểm h khoản 8 Điều này.

14. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hợp đồng, Bên cho thuê có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều này.

b) Thực hiện việc bảo trì tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản này (trừ thời gian Bên nhận thuê phải khắc phục các hư hại của tài sản theo quy định).

15. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất, mặt nước gắn với tài sản kết cấu hạ tầng vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn cho thuê quyền khai thác theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã trả cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ, bảo lãnh ngân hàng quy định tại điểm h khoản 8 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê để thực hiện; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều này.

16. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng ký kết, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều này và hợp đồng ký kết.

17. Trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã nộp theo hợp đồng (hoặc không phải thanh toán tiền thuê quyền khai thác hằng năm) do không phát sinh nguồn thu trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng với thời gian phải bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản để thực hiện việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản; việc xác định phần giá trị hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) hoặc kéo dài thời gian

của hợp đồng tương ứng do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 4 Điều này quyết định; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê để thực hiện; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều này.

Điều 20. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng được chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác là tài sản kết cấu hạ tầng hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản.

2. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng không áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia và tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ việc khai thác.

3. Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể trong từng hợp đồng chuyển nhượng, phù hợp với từng tài sản hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

4. Thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý.

5. Việc lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện tương tự quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 18 Nghị định này. Riêng Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được lập theo Mẫu số 02C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản gồm:

a) Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

b) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Nội dung cơ bản của Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

đ) Phương thức thực hiện chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản: Đấu giá.

e) Điều kiện của tổ chức tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

g) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được duyệt.

h) Hình thức, thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

i) Quy định về việc ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng).

k) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu.

l) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

m) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ.

n) Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

o) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

b) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Tổ chức tham gia đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng (nếu có) và phải đảm bảo tỷ lệ vốn chủ sở hữu của tổ chức tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư của Dự án nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

8. Ký hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản (cơ quan, đơn vị quản lý tài sản).

b) Thông tin của Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản (tổ chức trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

đ) Doanh thu khai thác tài sản trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Giá trị hợp đồng (theo giá trúng đấu giá).

g) Thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng (giá trị chuyển nhượng) có thời hạn quyền khai thác tài sản: Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng có quy định về thời hạn thanh toán thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng không có quy định về thời hạn thanh toán thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù của tài sản, giá trị hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản để quyết định cụ thể thời hạn thanh toán nhưng tối đa là 12 tháng, số lần thanh toán tối đa là 03 lần tương ứng với giá trị cụ thể của từng lần thanh toán.

h) Thực hiện ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng):

Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù việc khai thác của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng để xem xét quyết định đối với từng trường hợp việc ký quỹ hoặc bảo lãnh theo quy định của pháp luật để đảm bảo trách nhiệm thực hiện hợp đồng và các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng của Bên nhận chuyển nhượng.

i) Trách nhiệm đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì tài sản và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên chuyển nhượng bàn giao quyền khai thác cho Bên nhận chuyển nhượng; thời hạn Bên nhận chuyển nhượng bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên chuyển nhượng.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu:

Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này căn cứ đặc thù của từng loại hạ tầng, quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng (nếu có) để quy định cụ thể mức biến động tăng giữa doanh thu khai thác và doanh thu đối chiếu nhưng không vượt quá 125% doanh thu đối chiếu làm căn cứ để quy định mức nộp bổ sung của Bên nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

Mức nộp bổ sung không thấp hơn 50% phần doanh thu tăng thêm vượt quá tỷ lệ % nêu trên.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan; trong đó quy định cụ thể nghĩa vụ Bên nhận chuyển nhượng phải thực hiện nếu Bên nhận chuyển nhượng vi phạm quy định về bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

9. Quyền của Bên nhận chuyển nhượng:

a) Tổ chức thực hiện khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết.

b) Quyết định phương thức, biện pháp khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và hợp đồng ký kết.

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

d) Được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

đ) Được thế chấp tài sản do Bên nhận chuyển nhượng đầu tư và quyền khai thác tài sản của thời gian còn lại cho bên cho vay theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

e) Được thu tiền cung cấp dịch vụ sử dụng kết cấu hạ tầng và các khoản thu từ cung cấp dịch vụ khác liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

10. Nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng:

a) Bảo vệ tài sản nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (bao gồm cả đất, mặt nước gắn với công trình, hạng mục công trình); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép công trình và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên chuyển nhượng để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của công trình; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho tài sản, góp vốn, cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự khác bằng tài sản.

c) Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h và i khoản 10 Điều 19 Nghị định này.

11. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng, cơ quan được giao nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

12. Số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

13. Khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng:

a) Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 19 Nghị định này.

b) Bên chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều 19 Nghị định này.

14. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất, mặt nước gắn với tài sản kết cấu hạ tầng vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn.

Căn cứ tiến độ đầu tư dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thực tế công trình hoàn thành, giá trị chuyển nhượng quyền khai thác đã nộp cho thời gian còn lại theo hợp đồng, Bên nhận chuyển nhượng được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền chuyển nhượng quyền khai thác đã trả cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 8 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên nhận chuyển nhượng (nếu có) do Bên chuyển nhượng chủ trì, phối hợp với Bên nhận chuyển nhượng xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 4 Điều này quyết định; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên chuyển nhượng để thực hiện; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều này.

15. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều này và hợp đồng đã ký kết.

Điều 21. Giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là khoản tiền tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, tổ chức, cá nhân thuê quyền khai thác, tổ chức nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước theo giá trúng đấu giá để được quyền khai thác tài sản theo hợp đồng ký kết.

2. Giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là giá ban đầu thấp nhất khi đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 4 Điều 18, khoản 4 Điều 19, khoản 4 Điều 20 Nghị định này đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá.

3. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gồm:

a) Giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, công năng sử dụng tại thời điểm xác định (nếu có).

b) Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản.

c) Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng thẩm định giá quy định tại điểm a khoản 5 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

4. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gồm:

a) Giá trị đầu tư bổ sung theo dự án nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Giá trị đầu tư bổ sung là phần giá trị do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải bỏ ra để thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

b) Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

c) Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng thẩm định giá quy định tại khoản 5 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

5. Xác định giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hoặc thành lập Hội đồng thẩm định giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định giá thì thành phần Hội đồng thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và quy định sau: Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có tối thiểu 03 thành viên trong Hội đồng thẩm định giá (trong đó: Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá là người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tài sản hoặc người được ủy quyền; đại diện các bộ phận chuyên môn liên quan của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản là thành viên); các thành viên khác là đại diện các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định giá thuê tổ chức có chức năng tư vấn về giá để tư vấn xác định giá khởi điểm.

b) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm xác định giá khởi điểm chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, lập 01 bộ hồ sơ, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá: bản chính;

Hồ sơ liên quan đến căn cứ xác định giá khởi điểm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này: bản sao.

c) Trong Quyết định phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải xác định doanh thu ước tính hằng năm, doanh thu bình quân một năm trong phương án giá khởi điểm để làm căn cứ xác định số tiền phải nộp hằng năm (đối với trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê hằng năm), doanh thu đối chiếu trong các trường hợp quy định tại điểm l khoản 9 Điều 18, điểm l khoản 8 Điều 19 và điểm l khoản 8 Điều 20 Nghị định này.

6. Trường hợp đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng nhưng không thành thì sau hai lần tổ chức đấu giá

không thành, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản rà soát nguyên nhân và đề xuất giải pháp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng xem xét, quyết định tiếp tục thực hiện đấu giá hoặc thay đổi phương thức khai thác sang phương thức cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng như sau:

a) Trường hợp tiếp tục thực hiện đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản mà xác định nguyên nhân của việc đấu giá không thành do giá khởi điểm chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản cao, không còn phù hợp với quy định về xác định giá khởi điểm theo quy định tại Điều này thì thực hiện xác định lại giá khởi điểm để đấu giá; việc xác định lại giá khởi điểm được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

b) Trường hợp thay đổi phương thức khai thác sang phương thức cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thì thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

7. Căn cứ các quy định tại Nghị định này, trường hợp trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc cần hướng dẫn cụ thể, bộ quản lý chuyên ngành có hướng dẫn để tổ chức thực hiện việc xác định giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về hạ tầng.

Điều 22. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Trường hợp cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16, Điều 17 Nghị định này:

a) Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là phí, lệ phí được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

b) Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là tiền thu từ giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và các khoản thu khác quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định này được quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với cơ quan, đơn vị quản lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 85 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Luật số 90/2025/QH15.

2. Trường hợp khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại các Điều 18, 19 và 20 Nghị định này:

a) Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (bao gồm cả số tiền chậm nộp (nếu có)), sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước như sau:

Nộp ngân sách trung ương đối với các khoản thu từ khai thác tài sản thuộc trung ương quản lý;

Nộp ngân sách địa phương đối với các khoản thu từ khai thác tài sản thuộc địa phương quản lý.

b) Chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản gồm:

Chi phí phục vụ việc lập, trình, phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; chi phí kiểm kê, xác định giá khởi điểm, tổ chức đấu giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; chi phí bảo quản, bảo vệ tài sản trong thời gian tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân khai thác; chi phí phục vụ công tác quản lý của Bên chuyển nhượng quyền thu phí, Bên cho thuê quyền khai thác, Bên chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng; các chi phí khác có liên quan.

c) Mức chi; trình tự, thủ tục thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 31 Nghị định này.

Riêng chi phí phục vụ công tác quản lý trong thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại điểm b khoản này được bố trí hằng năm vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản để thực hiện.

d) Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí, Bên thuê quyền khai thác, Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản thực hiện thanh toán tiền theo thời hạn quy định tại điểm g khoản 9 Điều 18, điểm g khoản 8 Điều 19 và điểm g khoản 8 Điều 20 Nghị định này cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan, đơn vị quản lý tài sản mở tài khoản.

Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán lần đầu theo quy định tại điểm g khoản 9 Điều 18, điểm g khoản 8 Điều 19 và điểm g khoản 8 Điều 20 Nghị định này, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện nộp

số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này) vào ngân sách nhà nước. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán của các lần tiếp theo quy định tại điểm g khoản 9 Điều 18, điểm g khoản 8 Điều 19 và điểm g khoản 8 Điều 20 Nghị định này, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (sau khi trừ các chi phí phát sinh (nếu có) theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này) vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản này.

đ) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các khoản chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại điểm b, điểm c khoản này; việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước quy định tại điểm d khoản này.

Mục 5
XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 23. Các hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Thu hồi.

2. Điều chuyển.

3. Chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

4. Bán.

5. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

Việc sử dụng tài sản tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Thanh lý tài sản.

7. Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

8. Xử lý tài sản trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý.

9. Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về quy hoạch, phân cấp quản lý;

b) Tài sản được giao không đúng đối tượng, sử dụng sai mục đích; cho mượn tài sản;

c) Bán, cho thuê, tặng cho, cầm cố, thế chấp, góp vốn, liên doanh, liên kết không đúng quy định;

d) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả;

đ) Khi có phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý trong trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý trong trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình quản lý trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng sau khi thu hồi được xử lý theo các hình thức sau:

a) Giao cho đối tượng quản lý quy định tại Điều 4, Điều 30 Nghị định này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 25 Nghị định này;

c) Bán theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này):

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này): bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng gồm: Tên cơ quan, đơn vị có tài sản thu hồi; tên cơ quan được giao thực hiện quyết định thu hồi; danh mục tài sản thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý do thu hồi; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Căn cứ Quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản thực hiện việc lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đó, tổ chức thực hiện xử lý tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời gian chờ xử lý tài sản thu hồi, cơ quan, đơn vị có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản theo quy định.

đ) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đối với trường hợp thu hồi theo đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác:

a) Căn cứ đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền.

b) Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi, xử lý tài sản sau khi thu hồi và trách nhiệm của các cơ quan liên quan thực hiện theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 4 Điều này.

Điều 25. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản (bao gồm phân loại tài sản làm tài sản kết cấu hạ tầng khác).

b) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả.

c) Khi có phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định.

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý hoặc điều chuyển sang các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý sang các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng cần điều chuyển, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp): bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản;

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập: bản chính;

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này): bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản gồm: Tên cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển; tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển; danh mục tài sản điều chuyển tài sản theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý do điều chuyển; mục đích sau khi tiếp nhận; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản có trách nhiệm:

Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ và bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận;

Thực hiện kế toán giảm, tăng tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này;

Trường hợp điều chuyển để chuyển sang làm loại hạ tầng khác thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định đối với loại tài sản sau khi chuyển.

đ) Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

e) Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản khi điều chuyển tài sản.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có Quyết định thu hồi, sau đó được xử lý theo hình thức điều chuyển tài sản thì cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi (kèm theo văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp; danh mục tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; hồ sơ liên quan đến tài sản) để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Trình tự thực hiện, nội dung quyết định điều chuyển tài sản, tổ chức thực hiện quyết định và nội dung khác thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này; trong đó cơ quan được giao tổ chức thực hiện Quyết định thu hồi thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển.

Điều 26. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý

1. Việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Tài sản đã được giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả.

b) Bị loại ra khỏi quy hoạch công trình kết cấu hạ tầng.

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý:

a) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý về địa phương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quản lý, xử lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tài sản ở địa phương cho các cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý, xử lý.

3. Trình tự, thủ tục chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng cần chuyển giao, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương: bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định khoản 2 Điều này xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao tài sản gồm: Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có tài sản chuyển giao; tên cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao; danh mục tài sản chuyển giao tài sản theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý do chuyển giao; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiếp nhận tài sản và giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao cho cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã).

đ) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định tiếp nhận tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản này), kể từ ngày có Quyết định chuyển giao tài sản (đối với các trường hợp còn lại), cơ quan, đơn vị có tài sản chuyển giao (Bên giao) chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao tiếp nhận tài sản (Bên nhận) tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bên giao thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

e) Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao chi trả.

Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho cơ quan tiếp nhận.

Cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao có trách nhiệm mở sổ theo dõi riêng, tính hao mòn đối với tài sản nhận chuyển giao từ năm nhận chuyển giao đến năm hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều này.

g) Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản khi chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có Quyết định thu hồi, sau đó được xử lý theo hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý thì cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi (kèm theo văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp tài sản thuộc trung ương quản lý; danh mục tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; hồ sơ liên quan đến tài sản), để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

Trình tự thực hiện, nội dung Quyết định chuyển giao tài sản, tổ chức thực hiện quyết định và nội dung khác thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều này; trong đó cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có tài sản chuyển giao.

5. Sau khi thực hiện việc tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao căn cứ hồ sơ của từng trường hợp cụ thể để tham mưu hoặc đề nghị cơ quan có trách nhiệm tham mưu, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật như sau:

a) Trường hợp giao, điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước quản lý, sử dụng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Trường hợp giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ.

c) Trường hợp xử lý theo chính sách nhà ở, đất ở thì thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật khác có liên quan.

d) Trường hợp thực hiện giao đất, cho thuê đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp này, việc xử lý tài sản gắn liền với đất được thực hiện như sau:

Căn cứ tình hình thực tế và thực trạng của tài sản gắn liền với đất, cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu tương ứng quy định tại điểm e khoản này báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất xem xét, quyết định việc bán tài sản gắn liền với đất cho người được giao đất, cho thuê đất hoặc phá dỡ, huỷ bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án sử dụng đất.

Trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho người được giao đất, cho thuê đất thì cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu tương ứng quy định tại điểm e khoản này quyết định giá bán tài sản trên đất bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại của tài sản; cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu quy định tại điểm e khoản này được thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá làm căn cứ quyết định giá bán tài sản và thông báo trong hồ sơ giao đất, cho thuê đất; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm trả tiền mua tài sản gắn liền với đất. Trường hợp theo quy hoạch của địa phương mà phải chia thành nhiều lô đất thì giá trị tài sản gắn liền với đất được phân bổ cho từng lô đất theo tỷ lệ diện tích của từng lô đất trên tổng diện tích của tất cả các lô đất.

Trường hợp phá dỡ, huỷ bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất thì cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu tương ứng quy định tại điểm e khoản này thực hiện hoặc giao đơn vị chức năng thực hiện phá dỡ, huỷ bỏ; việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, huỷ bỏ thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất được theo dõi trên sổ kế toán tại thời điểm thực hiện phá dỡ, hủy bỏ. Việc người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất phải được xác định cụ thể trong phương án đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất (thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất), thông báo cho người có nhu cầu giao đất, cho thuê đất trước khi quyết định giao đất, cho thuê đất (trong trường hợp không thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất).

đ) Trường hợp giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong trường hợp Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng đã giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì tổ chức phát triển quỹ đất báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện xử lý tài sản gắn liền với đất (bán tài sản gắn liền với đất hoặc phá dỡ, hủy bỏ tài sản gắn liền với đất) theo quy định tại điểm d khoản này; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm trả tiền mua tài sản gắn liền với đất, hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm d khoản này.

e) Cơ quan chuyên môn về tài chính (trong trường hợp xử lý theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này), cơ quan chuyên môn về xây dựng (trong trường hợp xử lý theo quy định tại điểm c khoản này), cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường (trong trường hợp xử lý theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản này) có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp để thực hiện theo quy định tại khoản này.

Điều 27. Bán tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được bán trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản bị thu hồi theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

b) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng hình thức bán:

Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này không gắn với đất, mặt nước và không thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đặc thù theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

c) Tài sản thuộc trường hợp không được bán theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán đối với tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý.

4. Trình tự, thủ tục bán tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng cần bán, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bán tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị bán tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị bán tài sản: bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị bán theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập: bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định khoản 2 Điều này xem xét, quyết định bán tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định bán tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị có tài sản bán; cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản;

Danh mục tài sản bán theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý do bán;

Phương thức bán tài sản (trường hợp đã xác định được phương thức bán đấu giá/niêm yết giá/chỉ định thì ghi trực tiếp vào Quyết định, trường hợp chưa xác định được phương thức bán thì giao cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quyết định hình thức cụ thể căn cứ vào quy định tại khoản 5 Điều này);

Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ bán tài sản;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định bán tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản theo quy định của pháp luật liên quan đến từng phương thức bán.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng được bán theo phương thức đấu giá, trừ các trường hợp được bán theo phương thức niêm yết giá hoặc bán chỉ định sau đây:

a) Bán tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức niêm yết giá được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng/01 đối tượng tài sản ghi sổ kế toán (sau đây gọi là 01 đơn vị tài sản) và giá trị đánh giá lại từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi nguyên giá trên sổ kế toán thì việc bán tài sản theo phương thức niêm yết giá được áp dụng đối với tài sản có giá trị đánh giá lại từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản. Trường hợp tài sản quy định tại khoản này được bán cùng với tài sản phải bán theo phương thức đấu giá thì áp dụng phương thức đấu giá.

b) Bán kết cấu hạ tầng theo phương thức chỉ định được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng/01 đơn vị tài sản và giá trị đánh giá lại dưới 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản; tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi nguyên giá trên sổ kế toán thì việc bán tài sản theo phương thức chỉ định được áp dụng đối với tài sản có giá trị đánh giá lại dưới 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản. Trường hợp tài sản quy định tại khoản này được bán cùng với tài sản phải bán theo phương thức đấu giá thì áp dụng phương thức đấu giá.

6. Trường hợp bán tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức đấu giá, việc xác định giá khởi điểm, thuê tổ chức đấu giá, thành lập Hội đồng đấu giá tài sản, giám sát việc đấu giá tài sản, giá bán tài sản theo hình thức đấu giá, việc thanh toán tiền mua tài sản, xuất hóa đơn bán tài sản, xử lý tài sản trong trường hợp bán đấu giá không thành, thủ tục thay đổi hình thức xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

7. Trường hợp bán tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức niêm yết giá, việc xác định giá bán niêm yết, quy định về người không tham gia mua tài sản, trình tự, thủ tục bán tài sản theo phương thức niêm yết giá, giá mua tài sản theo phương thức niêm yết giá, việc ký hợp đồng mua bán tài sản niêm yết, thanh toán, bàn giao tài sản, xuất hóa đơn bán tài sản, xử lý tài sản trong trường hợp hết thời hạn niêm yết mà không có người đăng ký mua tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

8. Trường hợp bán tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức chỉ định, việc xác định giá bán, quy định về người không tham gia mua tài sản, công khai bán tài sản theo phương thức chỉ định, xử lý tài sản trong trường hợp hết thời hạn thông báo mà không có người đăng ký mua tài sản, thanh toán, bàn giao tài sản, xuất hóa đơn bán tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 28. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả;

b) Phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng mới theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch làm cho một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng không sử dụng được theo công năng của tài sản;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thanh lý tài sản.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý tài sản gồm: Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có tài sản thanh lý; danh mục tài sản thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý do thanh lý; hình thức thanh lý.

d) Căn cứ Quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng và xử lý vật liệu, vật tư thu hồi, Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này.

5. Hình thức xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ việc phá dỡ công trình:

a) Giao vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý) để sử dụng vào công tác bảo trì đối với vật liệu, vật tư còn sử dụng được.

b) Điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác để quản lý, sử dụng.

c) Bán vật liệu, vật tư thu hồi không có nhu cầu sử dụng.

d) Hủy bỏ đối với vật liệu, vật tư không còn sử dụng được. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện việc hủy bỏ vật liệu, vật tư không còn sử dụng được.

6. Giao vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản để sử dụng vào công tác bảo trì đối với vật liệu, vật tư còn sử dụng được: Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có văn bản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giao vật liệu, vật tư thu hồi đưa vào sử dụng; trong trường hợp này, không thực hiện bố trí kinh phí bảo trì đối với phần giá trị vật liệu, vật tư đưa vào sử dụng cho công tác bảo trì; trường hợp

đã bố trí trong dự toán kinh phí bảo trì thì giảm trừ vào dự toán kinh phí bảo trì của năm đó tương ứng với giá trị vật liệu, vật tư theo dự toán và giá trị hợp đồng bảo trì.

7. Điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác để quản lý, sử dụng:

a) Trên cơ sở đề nghị của cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý và đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định điều chuyển sang các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển sang các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Hồ sơ đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi được lập thành 01 bộ gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi: bản chính;

Văn bản đề nghị được tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó: bản chính;

Danh mục vật liệu, vật tư đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, tình trạng, mục đích sử dụng dự kiến sau khi nhận điều chuyển): bản chính;

Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có): bản sao.

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

d) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi gồm: Tên cơ quan, đơn vị có vật liệu, vật tư điều chuyển; tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận vật liệu, vật tư; danh mục vật liệu, vật tư điều chuyển (tên, chủng loại, số lượng, tình trạng, mục đích sử dụng sau khi điều chuyển); trách nhiệm tổ chức thực hiện.

đ) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi; việc bàn giao, tiếp nhận vật liệu, vật tư điều chuyển được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Bán vật liệu, vật tư không có nhu cầu sử dụng:

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quyết định việc bán vật liệu, vật tư thu hồi. Việc bán vật liệu, vật tư không có nhu cầu sử dụng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 3 Điều 44 Nghị định số 52/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

9. Trường hợp thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cũ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà trong dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có quy định về thanh lý tài sản thì việc thanh lý tài sản thực hiện theo dự án được duyệt; cơ quan, đơn vị quản lý tài sản không phải thực hiện trình tự, thủ tục thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều này; việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có) thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này, trừ trường hợp giá trị vật liệu, vật tư thu hồi đã được tính trừ vào giá trị gói thầu của dự án.

10. Sau khi hoàn thành việc thanh lý tài sản, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán, báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại trong trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác.

2. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý.

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại:

a) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản: bản chính;

Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định xử lý tài sản gồm: Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có tài sản bị mất, bị hủy hoại; danh mục tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý do (nguyên nhân) bị mất, bị hủy hoại; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật kế toán.

b) Báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

c) Xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho việc khắc phục hậu quả, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng để khôi phục hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì số tiền bồi thường thiệt hại tài sản được quản lý theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, sau khi trừ chi phí có liên quan (nếu có), nộp ngân sách nhà nước theo quy định và được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng tài sản thay thế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Điều 30. Xử lý tài sản trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc giao lại tài sản cho doanh nghiệp theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng mà tài sản đã giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định này thì phải thực hiện thu hồi hoặc điều chuyển tài sản đó để giao cho doanh nghiệp.

2. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp được giao tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đang quản lý tài sản thì xử lý như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

b) Căn cứ quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 Nghị định này quyết định giao tài sản cho doanh nghiệp theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng gồm những nội dung chủ yếu sau:

Tên doanh nghiệp quản lý tài sản;

Danh mục tài sản giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; giá trị tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều này; cơ quan, đơn vị đang quản lý tài sản;

Hình thức giao tài sản: Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

c) Căn cứ quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại điểm b khoản này, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng giao cho doanh nghiệp được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp được giao tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không phải là bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đang quản lý tài sản thì xử lý như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh đang quản lý tài sản quyết định điều chuyển tài sản từ bộ, cơ quan trung ương, địa phương đang quản lý tài sản về bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định này.

b) Căn cứ quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (là cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp) quyết định giao tài sản cho doanh nghiệp theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng gồm những nội dung chủ yếu quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

c) Căn cứ quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại điểm b khoản này, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng giao cho doanh nghiệp được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp:

a) Trường hợp tài sản được mua sắm, đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng trong vòng 03 năm tính đến ngày lập hồ sơ đề nghị giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương hoặc cơ quan ở trung ương được giao nhiệm vụ (đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương), cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý địa phương) thực hiện xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp là giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán hoặc đã theo dõi trên sổ kế toán nhưng chưa tính hao mòn hoặc đã tính hao mòn nhưng chưa phù hợp với quy định thì cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương/cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ ở trung ương phải xác định lại giá trị còn lại theo đúng quy định làm căn cứ xác định phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

b) Các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương hoặc cơ quan ở trung ương được giao nhiệm vụ (đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương), cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý địa phương) thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá tài sản kết cấu hạ tầng. Chi phí thuê thẩm định giá được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương/cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ ở trung ương.

Căn cứ danh mục và thực trạng tài sản dự kiến giao, căn cứ kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương hoặc cơ quan ở trung ương được giao nhiệm vụ (đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương) trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý địa phương) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

5. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán, báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

6. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng sau khi giao cho doanh nghiệp và chế độ báo cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật khác có liên quan và quy định tại khoản 8 Điều 37 Nghị định này.

Điều 31. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng (bao gồm cả tiền bồi thường thiệt hại (nếu có)) sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước như sau:

Nộp ngân sách trung ương đối với các khoản thu từ xử lý sản thuộc trung ương quản lý;

Nộp ngân sách địa phương đối với các khoản thu từ xử lý tài sản thuộc địa phương quản lý.

2. Nội dung chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng gồm:

a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ.

b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ.

c) Chi phí xác định giá, thẩm định giá.

d) Chi phí tổ chức bán vật liệu, vật tư thu hồi.

đ) Chi phí bảo vệ, bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý.

e) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

3. Mức chi:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo hợp đồng ký giữa cơ quan, đơn vị quản lý tài sản và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

c) Đối với các nội dung chi không thuộc phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, bộ phận tham mưu của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán, trình người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tài sản để chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của bộ phận tham mưu của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: bản chính.

b) Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: bản sao.

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): bản sao.

5. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng; việc chậm nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước giao (kể cả giao bổ sung) cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản hoặc từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

7. Trường hợp phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng cũ quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này mà chi phí phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng cũ đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng tài sản mới do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc lập, phê duyệt dự toán và thanh toán chi phí xử lý tài sản được thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

8. Trường hợp phải chi trả các khoản chi phí thuê ngoài khi xử lý tài sản theo quy định trước khi thu được tiền từ xử lý tài sản thì cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản được tạm ứng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên hoặc từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản và được trừ vào tiền thu được từ xử lý tài sản.

Mục 6
SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 32. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư và việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng được hình thành thông qua việc đầu tư theo phương thức đối tác công tư cho Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 95, Điều 96 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo phương thức đối tác công tư không được làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của tài sản và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý.

3. Trình tự, thủ tục sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trong đó nêu rõ lý do sử dụng tài sản để tham gia dự án): bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có): bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư gồm: Tên cơ quan, đơn vị có tài sản sử dụng để tham gia dự án đầu tư; tên nhà đầu tư tiếp nhận tài sản; danh mục tài sản tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (danh sách tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này); trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Căn cứ Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này về việc sử dụng tài sản hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, căn cứ dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng ký kết, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Việc bàn giao tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ và bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho nhà đầu tư.

5. Nhà đầu tư thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư có trách nhiệm kế toán, quản lý, sử dụng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng (bao gồm cả tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý tham gia vào dự án) đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan cho đến khi chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

6. Cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này cho đến khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan có thẩm quyền.

Mục 7
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 33. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng phải được báo cáo kê khai và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng để quản lý thống nhất.

2. Hình thức báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Báo cáo kê khai lần đầu áp dụng đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

Tài sản kết cấu hạ tầng phát sinh tăng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Báo cáo kê khai bổ sung áp dụng trong trường hợp có thay đổi thông tin về cơ quan, đơn vị quản lý tài sản hoặc thông tin về tài sản sau khi đã báo cáo kê khai lần đầu.

3. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm lập báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng để thực hiện nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng. Trường hợp cơ quan quản lý tài sản phân cấp hoặc ủy quyền hoặc giao cho các tổ chức hành chính trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này thì các tổ chức, đơn vị được phân cấp hoặc ủy quyền hoặc giao thực hiện lập báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng để thực hiện nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng.

Thời hạn gửi báo cáo kê khai là 30 ngày, kể từ ngày đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản hình thành từ mua sắm, đầu tư xây dựng mới), kể từ ngày tiếp nhận tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền (đối với tài sản được giao, nhận điều chuyển), xử lý tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc có thay đổi thông tin về đối tượng được giao quản lý tài sản, thông tin về tài sản đã kê khai.

4. Hằng năm, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền. Thời điểm chốt số liệu báo cáo hằng năm là thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gồm:

a) Báo cáo tình hình khai thác tài sản theo từng phương thức quy định tại Nghị định này.

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản.

6. Thời hạn gửi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hằng năm thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập báo cáo, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), báo cáo bộ, cơ quan trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý). Thời hạn gửi báo cáo bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

c) Khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng trong phạm vi cả nước, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền.

7. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan nhận báo cáo quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều này, báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi trực tiếp.

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Gửi qua Fax.

d) Gửi qua hệ thống thư điện tử.

đ) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

e) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

8. Mẫu báo cáo kê khai và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Điều 34. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng là một bộ phận của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, được xây dựng và quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước; thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng có giá trị pháp lý như hồ sơ dạng giấy.

2. Việc xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật.

b) Bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

3. Bộ trưởng, Thủ tưởng cơ quan trung ương (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý) chỉ đạo cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở trung ương, địa phương và các cơ quan có liên quan thực hiện báo cáo kê khai, nhập, duyệt dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định.

Chương III
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO CHO DOANH NGHIỆP

Mục 1
GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 35. Phạm vi và hình thức giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng hiện có được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này theo hình thức:

a) Giao không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Giao tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn về loại tài sản, danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao theo từng hình thức quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng hiện có cho doanh nghiệp quản lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho doanh nghiệp quản lý tài sản thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao, điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước:

a) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án và đối tượng thụ hưởng đó là doanh nghiệp quản lý tài sản thì sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, chủ đầu tư, chủ dự án, ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án nhưng đối tượng thụ hưởng đó không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản thì xử lý như sau:

Nếu đối tượng thụ hưởng là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội thì sau khi đối tượng thụ hưởng tiếp nhận tài sản, thực hiện việc điều chuyển tài sản từ đối tượng thụ hưởng sang bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản; việc điều chuyển được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

Nếu đối tượng thụ hưởng không phải là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thì đối tượng thụ hưởng thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có nhu cầu điều chuyển tài sản sang bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt không xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản hoặc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng về bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản được thực hiện theo quy định về xử lý tài sản là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do các đối tượng không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản quản lý quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này mà đối tượng đang quản lý có nhu cầu điều chuyển tài sản về bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản thì được áp dụng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định này để quyết định và thực hiện việc điều chuyển tài sản.

5. Việc giao tài sản kết cấu hạ tầng đã được điều chuyển về bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều này để cơ quan, người có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng sau khi giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều này và tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này được bàn giao, giao, điều chuyển cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản có nhu cầu được giao tài sản theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và khả năng quản lý, khai thác tài sản của mình, doanh nghiệp quản lý tài sản xây dựng Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng, trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 36. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 35 Nghị định này

1. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý cho doanh nghiệp quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý cho doanh nghiệp quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Trên cơ sở loại tài sản, danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này, căn cứ vào hồ sơ kế toán, hồ sơ điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng về bộ, cơ

quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thực tế quản lý, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện rà soát, thống kê toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thuộc loại tài sản, danh mục tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đang quản lý, tạm quản lý (bao gồm cả trường hợp tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà đầu tư chuyển giao cho Nhà nước theo quy định mà không phải thực hiện việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản); trên cơ sở đó, thực hiện phân loại như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đã có văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản quản lý theo hình thức không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì doanh nghiệp quản lý tài sản tiếp tục quản lý theo quy định tại Nghị định này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng do doanh nghiệp quản lý tài sản đang quản lý nhưng chưa có văn bản giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng tạm giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản quản lý.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc loại tài sản, danh mục tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã giao, tạm giao cho đối tượng khác (không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản) quản lý, trừ tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng được điều chuyển về bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 35 Nghị định này.

3. Căn cứ kết quả rà soát, thống kê, phân loại theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương, cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều này cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương (đối với tài sản của bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ (đối với tài sản của bộ, cơ quan trung ương không phải là bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) về việc đề nghị giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản: bản chính.

b) Ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản của: Cơ quan, đơn vị có liên quan của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; doanh nghiệp quản lý tài sản được đề nghị giao quản lý tài sản: bản chính.

c) Danh mục tài sản đề nghị giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương, cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh chủ trì lập: bản chính.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao. Trường hợp không có hồ sơ pháp lý về tài sản hoặc có hồ sơ pháp lý về tài sản nhưng bị mất hoặc thất lạc, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản có văn bản xác nhận về tình trạng hồ sơ của tài sản và chịu trách nhiệm về việc xác nhận của mình trong trường hợp này: bản chính.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

4. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng.

5. Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng gồm:

a) Tên doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng.

b) Danh mục tài sản giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Hình thức giao tài sản: Không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

6. Căn cứ Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan đối với tài sản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản như quy định tại điểm b khoản này.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản (Bên giao) thực hiện bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản (Bên nhận) đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này.

Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi tiếp nhận tài sản, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

7. Kinh phí tổ chức thực hiện việc rà soát, thống kê, phân loại và giao quản lý tài sản được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1, khoản 5 Điều 35 Nghị định này

1. Thẩm quyền giao tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý cho doanh nghiệp quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý cho doanh nghiệp quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Trên cơ sở loại tài sản, danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này, căn cứ vào hồ sơ kế toán, hồ sơ điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng về bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thực tế quản lý, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện rà soát, thống kê toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thuộc loại tài sản, danh mục tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đang quản lý, tạm quản lý (bao gồm cả trường hợp tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà đầu tư chuyển giao cho Nhà nước theo quy định mà không phải thực hiện việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản); trên cơ sở đó, thực hiện phân loại như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đã có văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản quản lý theo hình thức tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đối với tài sản này, doanh nghiệp quản lý tài sản tiếp tục quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật khác có liên quan và quy định tại khoản 8 Điều này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng do doanh nghiệp quản lý tài sản đang quản lý nhưng chưa có văn bản giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng tạm giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản quản lý.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc loại tài sản, danh mục tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã giao, tạm giao cho đối tượng khác (không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản) quản lý, trừ tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng được điều chuyển về bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 35 Nghị định này.

3. Căn cứ kết quả rà soát, thống kê, phân loại theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương, cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh thực hiện lập 01 hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Hồ sơ giao tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định này; giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Xác định, quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp:

a) Trường hợp tài sản được mua sắm, đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng trong vòng 03 năm tính đến ngày lập hồ sơ đề nghị giao tài sản thì xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp theo giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán; trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán hoặc đã theo dõi trên sổ kế toán nhưng chưa tính hao mòn hoặc đã tính hao mòn nhưng chưa phù hợp với quy định thì phải xác định lại giá trị còn lại của tài sản theo đúng quy định làm căn cứ xác định phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

Doanh nghiệp quản lý tài sản (đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này), cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương, cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này) có trách nhiệm thực hiện quy định tại điểm này, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

b) Các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương, cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá tài sản kết cấu hạ tầng. Chi phí thuê thẩm định giá được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của các cơ quan này.

Căn cứ danh mục và thực trạng tài sản dự kiến giao, căn cứ kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương, cơ quan được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

5. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng.

6. Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng gồm:

a) Tên doanh nghiệp được giao quản lý tài sản.

b) Hình thức giao tài sản: Tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Danh mục tài sản giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; giá trị tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Căn cứ Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Đối với tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản.

b) Đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này, việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi tiếp nhận tài sản, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này.

c) Doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp như sau:

Trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; giá trị vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp là giá trị tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản là công ty cổ phần có vốn nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Giá trị vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp làm tăng phần vốn nhà nước là giá trị tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều này được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật khác có liên quan và các quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Các quy định áp dụng cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng phải bảo đảm quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao cho doanh nghiệp quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

b) Doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo kế toán đối với tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan.

c) Đối với công trình hoặc hạng mục công trình kết cấu hạ tầng không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích làm tài sản kết cấu hạ tầng mà doanh nghiệp tự nguyện trả lại đất gắn với công trình, hạng mục công trình đó cho Nhà nước và các trường hợp khác phải thu hồi đất gắn với công trình, hạng

mục công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và xử lý đất, tài sản sau khi thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

d) Doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm đăng ký đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có) đối với đất gắn với công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan.

đ) Doanh nghiệp quản lý tài sản không phải thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 38. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định này

1. Thẩm quyền quyết định việc chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định đối với doanh nghiệp quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với doanh nghiệp quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Doanh nghiệp quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, gửi cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: bản chính.

b) Danh mục tài sản đề nghị chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; giá trị tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều này: bản chính.

c) Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp: bản sao.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng tài sản): bản sao.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

3. Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp quản lý tài sản:

a) Trường hợp tài sản được mua sắm, đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng trong vòng 03 năm, tính đến ngày lập hồ sơ đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì doanh nghiệp quản lý tài sản xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp theo giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán; trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán hoặc đã được theo dõi trên sổ kế toán nhưng chưa tính hao mòn hoặc đã tính hao mòn nhưng chưa phù hợp với quy định thì doanh nghiệp quản lý tài sản phải xác định lại giá trị còn lại đến ngày lập hồ sơ theo đúng quy định làm căn cứ xác định phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

b) Các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này:

Doanh nghiệp quản lý tài sản lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật để thẩm định giá đối với tài sản kết cấu hạ tầng được đề xuất chuyển hình thức giao tài sản;

Căn cứ danh mục và tình trạng tài sản dự kiến chuyển hình thức giao, căn cứ kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp quản lý tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá được tính vào chi phí của doanh nghiệp quản lý tài sản theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp gồm:

a) Tên doanh nghiệp quản lý tài sản có tài sản được chuyển hình thức giao tài sản.

b) Danh mục tài sản được chuyển hình thức giao tài sản theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Giá trị tài sản tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quản lý tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

6. Căn cứ Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện việc điều chỉnh danh mục tài sản (gồm: Danh mục tài sản giao theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và danh mục tài sản giao theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp), kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán.

7. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng sau khi chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật khác có liên quan và các quy định tại khoản 8 Điều 37 Nghị định này.

Mục 2
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO CHO DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ THEO HÌNH THỨC KHÔNG TÍNH THÀNH PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 39. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

2. Việc xác định đối tượng ghi sổ kế toán tài sản, trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý tài sản trong việc kế toán, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng, nguyên tắc xác định nguyên giá, giá trị còn lại, việc điều chỉnh nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng, việc sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3. Nguyên tắc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 40. Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng

1. Hình thức, tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng, pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Nguồn kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá bảo trì, khối lượng công việc cần thực hiện, kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng và các căn cứ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán chi ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu tài sản kết cấu hạ tầng (Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Trên cơ sở quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, người có thẩm quyền, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Doanh nghiệp quản lý tài sản được thực hiện việc đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan; việc đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; việc đặt hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Việc sử dụng, quyết toán chi ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

4. Trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi từ việc bảo trì thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nghị định này.

5. Trường hợp chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng mà trong hợp đồng quy định trách nhiệm của Bên nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, thuê quyền khai thác tài sản, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng (sau đây gọi là Bên nhận quyền khai thác) thì Bên nhận quyền khai thác có trách nhiệm thực hiện bảo trì theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết bằng nguồn kinh phí của mình.

Vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có) phát sinh trong trường hợp này thuộc về Bên nhận quyền khai thác tài sản.

Điều 41. Quản lý, vận hành tài sản trong thời gian đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

Việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có và việc quản lý, vận hành trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp chủ đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 42. Phương thức khai thác và nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

Các phương thức khai thác; nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; việc sử dụng tạm thời một phần tài sản kết cấu hạ tầng để tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội hoặc các hoạt động khác theo quy định của pháp luật; việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng; việc khai thác hỗn hợp được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 43. Tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Trường hợp áp dụng phương thức trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, việc tổ chức khai thác được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Trường hợp áp dụng phương thức chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng, việc tổ chức khai thác được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

3. Trường hợp áp dụng phương thức cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, việc tổ chức khai thác được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

4. Trường hợp áp dụng phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, việc tổ chức khai thác được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

5. Giá chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

6. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này và điểm d khoản 1 Điều 99 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó, đối với số tiền doanh nghiệp quản lý tài sản thu được từ cung cấp dịch vụ quy định tại Điều 17 Nghị định này, doanh nghiệp quản lý tài sản được sử dụng tỷ lệ % trên số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ (không bao gồm các dịch vụ thuộc phạm vi tính phí, lệ phí) để chi trả các chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý, duy trì tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật và phải hạch toán vào doanh thu của doanh nghiệp, tỷ lệ % còn lại nộp vào ngân sách nhà nước; bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định tỷ lệ (%) trên số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ (không bao gồm các dịch vụ thuộc phạm vi tính phí, lệ phí) quy định tại khoản này.

Điều 44. Hình thức xử lý và việc thực hiện xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng do doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xử lý theo các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 9 Điều 23 Nghị định này.

2. Trường hợp áp dụng thu hồi tài sản; thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản; trình tự, thủ tục thu hồi tài sản; việc xử lý tài sản sau thu hồi và các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

3. Trường hợp áp dụng điều chuyển tài sản; thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản; trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản; tổ chức thực hiện việc điều chuyển tài sản và các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

4. Trường hợp áp dụng chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý; thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản; trình tự, thủ tục chuyển giao tài sản; thực hiện xử lý tài sản kết cấu hạ tầng sau khi địa phương tiếp nhận và các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

5. Trường hợp áp dụng bán tài sản; điều kiện bán tài sản; thẩm quyền quyết định bán tài sản; trình tự, thủ tục bán tài sản; các phương thức bán tài sản; thanh toán tiền mua và xuất hóa đơn bán tài sản và các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

6. Trường hợp áp dụng thanh lý tài sản; thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản; trình tự, thủ tục thanh lý tài sản; các hình thức xử lý tài sản thanh lý; tổ chức thực hiện thanh lý tài sản; xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản và các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

7. Trường hợp xử lý tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại; thẩm quyền quyết định xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại; trình tự, thủ tục xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại và các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

8. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng do doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 45. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư và việc chuyển giao tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư cho Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 95, Điều 96 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo phương thức đối tác công tư không được làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống hạ tầng, quy hoạch phát triển hạ tầng và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 32 Nghị định này.

Điều 46. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng và cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

2. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

1. Trong thời gian thực hiện việc rà soát, hoàn thiện các thủ tục giao, khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này, bộ quản lý chuyên ngành, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật có liên quan, bảo đảm hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Quy định chế độ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng.

b) Quy định việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng.

c) Xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và hướng dẫn việc tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Trách nhiệm của bộ quản lý chuyên ngành:

a) Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các bộ quản lý chuyên ngành thực hiện việc quy định, công bố, điều chỉnh danh mục tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này đối với tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung); tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch; tài sản kết cấu hạ tầng đô thị; tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; tài sản kết cấu hạ tầng đê điều; tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành về hạ tầng được ban hành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có quy định về các tài sản kết cấu hạ tầng khác thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quy định của pháp luật chuyên ngành quy định về tài sản kết cấu hạ tầng khác đó có hiệu lực thi hành, Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thực hiện việc quy định, công bố, điều chỉnh danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đó.

Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng gồm: Chi tiết các loại tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị tính, các thông số đo lường theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng tương ứng.

b) Giao cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan có ý kiến đối với việc giao tài sản, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (phê duyệt Đề án khai thác, phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác tài sản), xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trước khi bộ, cơ quan trung ương quyết định, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc bộ, cơ quan trung ương đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định, phê duyệt theo quy định tại Nghị định này.

c) Hướng dẫn về loại tài sản, danh mục tài sản kết cấu hạ tầng để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

d) Hướng dẫn cụ thể việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng tương ứng với phạm vi quản lý nhà nước về hạ tầng của mình trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 9 Điều 13 Nghị định này.

đ) Căn cứ quy định tại Nghị định này, đặc thù và yêu cầu quản lý của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng thuộc ngành quản lý để quy định các nội dung cụ thể, đặc thù mang tính chuyên ngành đối với từng loại tài sản kết cấu hạ tầng (nếu cần).

e) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước để tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan trung ương trong việc quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan.

4. Trách nhiệm của bộ, cơ quan trung ương:

a) Chỉ đạo rà soát, phân loại, lập danh mục tài sản kết cấu hạ tầng để phục vụ việc kế toán, tính hao mòn, trích khấu hao, báo cáo và xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

b) Chỉ đạo rà soát các thủ tục quy định tại Nghị định này để công bố tại Cổng dịch vụ công cấp tỉnh, đảm bảo việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

c) Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng và khai thác tài sản.

d) Chỉ đạo việc đăng nhập, chuẩn hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Giao cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở địa phương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan có ý kiến đối với việc giao tài sản, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (phê duyệt Đề án khai thác, phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác tài sản), xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định, phê duyệt theo quy định tại Nghị định này.

b) Chỉ đạo rà soát, phân loại, lập danh mục tài sản kết cấu hạ tầng (bao gồm cả tài sản được điều chỉnh chế độ quản lý theo quy định tại điểm a khoản này) để phục vụ việc kế toán, tính hao mòn, trích khấu hao, báo cáo và xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

c) Chỉ đạo rà soát các thủ tục quy định tại Nghị định này để công bố tại Cổng dịch vụ công cấp tỉnh, đảm bảo việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

d) Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng và khai thác tài sản.

đ) Chỉ đạo việc đăng nhập, chuẩn hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này.

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số khi thực hiện các thủ tục quy định tại Nghị định này. Trường hợp thực hiện thủ tục quy định tại Nghị định này mà phải thực hiện qua nhiều bước thì các bản chính theo quy định của từng thủ tục được lưu tại cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định; các cơ quan khác lưu bản sao.

Bản chính bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan liên quan trong thành phần hồ sơ quy định tại Nghị định này là bản đóng dấu treo của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản.

7. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Nghị định này nếu không đồng ý với đề nghị giao, khai thác, xử lý tài sản thì phải có văn bản hồi đáp nêu rõ lý do không đồng ý.

Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện rà soát, thống kê, phân loại và giao tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với các hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định đến hết thời hạn của hợp đồng ký kết.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; các công việc chưa thực hiện đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Thay thế cụm từ "tài sản kết cấu hạ tầng là thiết chế văn hóa, thể thao do cấp xã quản lý" thành "tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao do cấp xã quản lý" tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). 66

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục

CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng
Mẫu số 01A	Biên bản tạm bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng
Mẫu số 01B	Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đề nghị hoặc quyết định giao/khai thác/xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư/chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
Mẫu số 02A	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng *(Phương thức: Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng)*
Mẫu số 02B	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng *(Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)*
Mẫu số 02C	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng *(Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản)*

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO, TIẾP NHẬN TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Căn cứ Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày .../.../... của ..... về việc .....;

Hôm nay, ngày … tháng … năm…., tại ....., việc bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện như sau:

A. THÀNH PHẦN THAM GIA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Đại diện Bên giao:.....

Ông (Bà): .....Chức vụ:.....

Ông (Bà): .....Chức vụ:.....

2. Đại diện Bên nhận:.....

Ông (Bà): .....Chức vụ:.....

Ông (Bà): .....Chức vụ:.....

3. Đại diện Cơ quan chứng kiến (nếu có):.....

Ông (Bà): .....Chức vụ:.....

Ông (Bà): .....Chức vụ:.....

B. NỘI DUNG BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

Bên giao đã tiến hành bàn giao cho Bên nhận các tài sản và hồ sơ tài sản như sau:

1. Danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận[1]:

STT	Tên tài sản *(Chi tiết theo từng tài sản)*	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản của tài sản	Diện tích *(m^2)*		Giá trị tài sản *(đồng)*		Tình trạng sử dụng của tài sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng									

[1] Trường hợp bàn giao tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi theo hình thức điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng thì danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận (vật liệu, vật tư thu hồi) theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 28 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

2. Các hồ sơ liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản bàn giao, tiếp nhận:

.....

3. Trách nhiệm của các bên giao nhận:

a) Trách nhiệm của Bên giao: .....

b) Trách nhiệm của Bên nhận: .....

4. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao, tiếp nhận: .....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

(*) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

Ghi chú:

Cột số 5: Là các thông số cơ bản liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng tương ứng (Ví dụ: chiều dài/diện tích/khối lượng...).

Cột số 6 và số 7: Áp dụng trong trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng là nhà, đất.

Cột số 11: Áp dụng đối với trường hợp tiếp nhận tài sản có quyết định giao/điều chuyển/chuyển giao.

Mẫu số 01A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN TẠM BÀN GIAO TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Căn cứ Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Hôm nay, ngày … tháng … năm…., tại ....., việc tạm bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được thực hiện như sau:

A. THÀNH PHẦN THAM GIA TẠM BÀN GIAO TÀI SẢN

1. Đại diện Bên tạm bàn giao (cơ quan quản lý tài sản):……..

Ông (Bà): ……Chức vụ:……

Ông (Bà): ……Chức vụ:……

2. Đại diện Bên nhận (chủ đầu tư dự án):……..

Ông (Bà): ……Chức vụ:……

Ông (Bà): ……Chức vụ:……

3. Đại diện Cơ quan chứng kiến (nếu có):……..

Ông (Bà): ……Chức vụ:……

Ông (Bà): ……Chức vụ:……

B. NỘI DUNG TẠM BÀN GIAO TÀI SẢN

1. Danh mục tài sản tạm bàn giao cho chủ đầu tư dự án:

STT	Tên tài sản *(Chi tiết theo từng tài sản)*	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản của tài sản	Diện tích *(m^2)*		Giá trị tài sản *(đồng)*		Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng									

2. Thời gian tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án:

3. Các hồ sơ liên quan đến việc tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư:

.....

4. Trách nhiệm của các bên:

a) Trách nhiệm của Bên tạm bàn giao tài sản:.....

b) Trách nhiệm của Bên nhận (chủ đầu tư dự án): .....

(Trong đó nêu rõ: Trách nhiệm của các bên trong việc xử lý các vấn đề phát sinh trong thời gian tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án, sau khi dự án hoàn thành và nội dung liên quan khác - nếu có).

5. Ý kiến của các bên tham gia tạm bàn giao tài sản: .....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN **(CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN)** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN BÊN TẠM BÀN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

(*) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

Ghi chú:

Cột số 5: Là các thông số cơ bản liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng tương ứng (Ví dụ: chiều dài/diện tích/khối lượng...).

Cột số 6 và số 7: Áp dụng trong trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng là nhà, đất.

Mẫu số 01B

DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỀ NGHỊ HOẶC QUYẾT ĐỊNH GIAO/KHAI THÁC/XỬ LÝ/ SỬ DỤNG ĐỂ THAM GIA DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ/CHUYỂN TỪ HÌNH THỨC GIAO TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ KHÔNG TÍNH THÀNH PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP SANG TÍNH THÀNH PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Văn bản/Quyết định số ... ngày...tháng...năm...của...)

1. Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đề nghị hoặc quyết định giao/khai thác/xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư/chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

STT	Tên tài sản *(Chi tiết theo từng tài sản)*	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản của tài sản	Diện tích *(m^2)*		Giá trị tài sản *(đồng)*		Tình trạng sử dụng của tài sản	Phương thức khai thác/ Hình thức xử lý	Lý do xử lý, sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng										

2. Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị hoặc quyết định giao/khai thác/xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư/ chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/ DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TẠI MỤC 1 MẪU NÀY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột số 5: Là các thông số cơ bản liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng tương ứng (Ví dụ: chiều dài/diện tích/khối lượng…).

Cột số 6 và số 7: Áp dụng trong trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng là nhà, đất.

Cột số 11: Ghi cụ thể đối với từng phương thức khai thác (chuyển nhượng quyền thu phí/cho thuê/chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản)/từng hình thức xử lý (theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP).

Cột số 12: Lý do xử lý: Ghi cụ thể đề nghị hoặc quyết định xử lý thuộc trường hợp nào tương ứng với từng hình thức xử lý tài sản.

(*) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

(**) Đối với trường hợp danh mục tài sản kết cấu hạ tầng kèm theo Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền (quyết định giao/khai thác/xử lý/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư/chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp) thì danh mục tài sản chỉ thực hiện theo nội dung tại mục 1 mẫu này.

Mẫu số 02A

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/
UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/DOANH NGHIỆP ....

Số: .../...-ĐATP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ....

ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

(Phương thức: Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản)

I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

- Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Thông tin về cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp lập Đề án khai thác tài sản

- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị/Chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp lập Đề án khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;

- Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng.

b) Hồ sơ pháp lý về tài sản đề xuất thực hiện phương thức chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản: Quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản...

c) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, đối với tài sản đề xuất chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cần nêu cụ thể các thông tin:

- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 2 năm liền trước năm xây dựng Đề án (doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước, chênh lệch thu chi....) của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (nếu có);

- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thông tin chủ yếu về tài sản (một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng), gồm: tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; chỉ tiêu, thông số cơ bản; diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản.

Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản thì phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại, không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

3. Phương thức thực hiện chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

4. Điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

5. Hình thức thanh toán tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

6. Thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

7. Thực hiện ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo hợp đồng).

8. Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu.

9. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản: Doanh thu, chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.

10. Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ.

11. Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

12. Xử lý tài sản và quyền thu phí khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản.

13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

.....
.....
.....
.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(*) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

Mẫu số 02B

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/
UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/DOANH NGHIỆP...

Số: ..../.....-ĐACT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng.... năm.....

ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

(Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)

I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

- Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Thông tin về cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp lập Đề án khai thác tài sản

- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị/Chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp lập Đề án khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;

- Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng: ...

b) Hồ sơ pháp lý về tài sản đề xuất thực hiện phương thức cho thuê: Quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản…

c) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, đối với tài sản đề xuất cho thuê quyền khai thác, cần nêu cụ thể các thông tin:

- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 2 năm liền trước năm xây dựng Đề án (số tiền thu được, chi phí, nộp ngân sách nhà nước,...) của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản (nếu có);

- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thông tin chủ yếu về tài sản (một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng), gồm: tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; chỉ tiêu, thông số cơ bản; diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản.

Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản thì phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại, không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

3. Phương thức thực hiện cho thuê quyền khai thác tài sản: Đấu giá.

4. Điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản.

5. Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (trả tiền hằng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê).

6. Thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.

7. Thực hiện ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo hợp đồng)

8. Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu trong trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

9. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản: Số tiền thu được, chi phí có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.

10. Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ.

11. Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.

12. Xử lý tài sản và quyền khai thác tài sản khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

.....
.....
.....
.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(*) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

Mẫu số 02C

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/ UBND TỈNH, THÀNH PHỐ... **CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/DOANH NGHIỆP.....** Số: ..../.....-ĐACN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày ... tháng.... năm.....*

ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

(Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản)

I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

- Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Thông tin về cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp lập Đề án khai thác tài sản

- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị/Chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp lập Đề án khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;

- Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng:

b) Hồ sơ pháp lý về tài sản đề xuất thực hiện phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác: Quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản…

c) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, đối với tài sản đề xuất thực hiện phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác, cần nêu cụ thể các thông tin:

- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 2 năm liền trước năm xây dựng Đề án (số tiền thu được, chi phí, nộp ngân sách nhà nước,....) của cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp được giao quản lý tài sản (nếu có);

- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thông tin chủ yếu về tài sản (một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng), gồm: tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; chỉ tiêu, thông số cơ bản; diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản.

Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản thì phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại, không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Nội dung cơ bản của Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

4. Phương thức thực hiện chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản: Đấu giá.

5. Điều kiện của tổ chức tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

6. Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được duyệt.

7. Phương thức, thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

8. Thực hiện ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản theo hợp đồng).

9. Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu trong trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

10. Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ.

11. Quyền, nghĩa vụ của cơ quan quản lý tài sản.

12. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản: Doanh thu, chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.

13. Xử lý tài sản và quyền khai thác tài sản khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

14. Tổ chức thực hiện.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

.....
.....
.....
.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(*) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.